

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **66/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/11/2019

V/v: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chấn

2. Bà Nguyễn Thị Dung

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội, xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 326/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2019, về việc: “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130^A/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108^A/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị A**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số X đường R, thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Hữu B**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số X đường R, thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn đề ngày 28/5/2019, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện T, nguyên đơn - chị **Trần Thị A** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị A, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1968 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai bên gia đình. Chị A và anh B làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội ngày 01/11/2011. Sau khi kết hôn chị và anh B về sống chung tại số X đường R, thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị và anh B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính mâu thuẫn vợ chồng là do hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm sống và cách sống không hợp nhau, hai bên mất niềm tin vào nhau. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên giải và bản thân anh chị đã cố gắng cải thiện cuộc sống vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay, giữa chị và anh B đã sống ly thân mỗi người ở một nơi từ cuối tháng 5/2019 cho đến nay và hai bên đã cắt đứt hẳn quan hệ sinh lý vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai nữa. Đến bây giờ chị A xác định tình cảm giữa chị và anh B không còn, khả năng đoàn tụ đã hết. Chị A đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu B.

Về con chung: Chị Trần Thị A xác nhận chị và anh Nguyễn Hữu B có 01 con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 26/11/2011. Hiện nay cháu K đang ở với chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Hữu K và nếu được Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung thì chị không yêu cầu anh B có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nhà ở chung: Chị A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Chị A xác nhận và anh B không nợ ai và không cho ai vay nợ anh, chị nên chị A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra chị A không còn yêu cầu nào khác, không trình bày nội dung nào khác.

Bị đơn - Anh Nguyễn Hữu B: Không có lời khai tại Tòa án vì quá trình giải quyết vụ án, anh B không hợp tác, mặc dù lúc anh B ở nhà có nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh B không hợp tác và chưa bao giờ đến Tòa để trình bày quan điểm của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao nhận, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vẫn vắng mặt và không có ý kiến trả lời về việc chị Trần Thị A xin ly hôn.

Đối với vụ án này Tòa án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, chăm sóc con chung vì vắng mặt bị đơn. Đối với bị đơn đã được

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với con chung của chị A và anh B là cháu Nguyễn Hữu K đã đủ 07 tuổi nên tòa án đã ghi nguyện vọng của cháu Nguyễn Hữu K khi chị A anh B ly hôn thì cháu K có nguyện vọng xin được ở với chị A.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

Chị Trần Thị A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Hữu B và nội dung các lời khai mà chị đã trình bày tại Tòa án.

Anh Nguyễn Hữu B vắng mặt không có lý do.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa nhận xét và đề nghị:

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Bị đơn không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử: - Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Hữu B; - Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 26/11/2011 cho chị Trần Thị A là mẹ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Hữu B cho đến khi cháu Hữu K trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; - Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Trong vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Hữu B hiện nay đang cư trú trên địa bàn huyện T, thành phố Hà Nội nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn, anh Nguyễn Hữu B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị A và anh Nguyễn Hữu B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội ngày 01/11/2011. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ, chồng chị A, anh B chung sống hoà thuận được đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng.

[3]. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng: Căn cứ vào những lời khai của chị A và các biên bản làm việc của Tòa án với chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử nhận định: Chị Trần Thị A và anh Nguyễn Hữu B trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính của mâu thuẫn là do mâu thuẫn về kinh tế trong gia đình, anh B và chị chênh lệch về tuổi tác nên thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau, anh B hay cáu gắt, mắng chửi, súc phạm chị. Hiện nay vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. Nay, chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, chị yêu cầu xin được ly hôn với anh B.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh B đến Tòa án để giải quyết vụ án thì có lần anh B nhận văn bản của Tòa án, có lần anh B vắng mặt vì anh B không có nhà. Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương nhiều lần đến tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh B đều không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Như vậy, sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, chị A và anh B đã sống ly thân. Anh B không quan tâm đến chị A và người thân trong gia đình, qua đó thể hiện anh B không có ý thức hàn gắn tình cảm khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã không chung sống với nhau từ đó đến nay. Quá trình Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị A và anh B, cũng như các phiên tòa xét xử Tòa án đã áp dụng các biện pháp để thông báo cho anh B đến Tòa án để tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh B vẫn vắng mặt, không đến tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chị A trình bày là vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và anh chị đã ly thân từ giữa năm 2019 là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng phải, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và xã hội*”. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của chị A và anh B không đạt được, đời sống chung của vợ chồng đã chấm dứt. Do vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Vì anh B không đến Tòa án, nên căn cứ vào lời khai của chị Trần Thị A và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định chị A và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 26/11/2011. Hiện nay cháu K đang sống với chị A, cháu có sức khỏe tốt và phát triển bình thường. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị A là được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con cháu K. Chị A không yêu cầu anh B phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[5]. Về điều kiện nuôi dưỡng con chung: Anh B tuy không đến Tòa án trình bày quan điểm của mình nhưng qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, thì anh B thường xuyên vắng nhà, chưa tìm được công việc gì phù hợp để có thời gian thực hiện các công việc trong gia đình và chăm sóc con chung. Quá trình giải quyết vụ án, xét xử anh B đều vắng mặt tại các buổi làm việc của tòa án và tại phiên tòa nên việc trình bày ý kiến, nguyện vọng về con chung của anh B không có và qua đó cũng thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của anh B chưa tốt.

Đối với chị A đã cung cấp cho Tòa án 02 Đơn xin xác nhận của chị có chữ ký xác nhận của chủ Cửa hàng, thể hiện chị A hiện nay đang làm việc tại Cửa hàng bán quần áo ở chợ Ninh Hiệp, huyện T, Thành phố Hà Nội với mức lương trung bình là 8.000.000đ/01 tháng. Quá trình giải quyết vụ án, cháu Nguyễn Hữu K có bản tự khai tại Tòa án đề nghị nếu chị A và anh B ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ là chị A.

Tất cả trẻ em đều mong muốn sống trong gia đình có đầy đủ cả bố mẹ, khi có sự chăm sóc của bố mẹ thường xuyên, đầy đủ sẽ làm cho các cháu có tâm lý ổn định. Hiện nay, cháu K đang sống cùng chị Trần Thị A, do chị A trực tiếp thường xuyên chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu K đang học lớp 3 và đang còn nhỏ rất cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ trong học tập và sinh hoạt hàng ngày. Để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu K cũng như để đảm bảo quyền lợi của cháu nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 26/11/2011 cho chị A được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là hợp tình, hợp lý, đúng với quy định của pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu là xin được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Chị A không yêu cầu anh B phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, Tòa án đã giải thích pháp luật cho chị A về việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn nhưng chị A vẫn không yêu cầu anh B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với anh B cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

[5]. Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Trần Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Căn cứ Luật A hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị A đối với anh Nguyễn Hữu B. Chị Trần Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Hữu B.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 26/11/2011 cho chị Trần Thị A là mẹ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Hữu B cho đến khi cháu Hữu K trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Anh Nguyễn Hữu B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị A phải chịu toàn bộ 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/0004582 ngày 17/7/2019 tại Chi Cục A hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội nay được chuyển thành án phí. Chị Trần Thị A không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn – chị Trần Thị A, vắng mặt bị đơn - anh Nguyễn Hữu B. Báo chị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo bản án thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được A hành theo quy định tại Điều 2 Luật A hành án dân sự thì người được A hành án và người phải A hành án dân sự có quyền thỏa thuận

việc A hành án, quyền yêu cầu A hành án, tự nguyện A hành án hoặc bị cưỡng chế A hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật A hành án dân sự. Thời hiệu A hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật A hành án dân sự.

Bản án này gồm có 07 trang. Tại phòng nghị án của Toà án nhân dân Huyện T - Thành phố Hà Nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ bản án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi gửi:

-Đương sự;
-Toà án nhân dân TP. Hà Nội;
-VKSND huyện T;
-T.H.A DS huyện T;
-UBND thị trấn V, huyện T, Hà Nội (Giấy

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CNKH số 83/2011; Quyển số: 01/2011);
-Lưu: Hồ sơ vụ án; Vp.

Đoàn Thành Nam

Bản án này gồm có 05 trang. Tại phòng nghị án của Toà án nhân dân Huyện T - Thành phố Hà Nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ bản án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

T, ngày 15 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 30 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Tại: Phòng nghị án - Tòa án nhân dân huyện T – Thành phố Hà nội.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn và Bà Nguyễn Thị Dung

Tiến hành nghị án đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 326/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2019, về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị A, sinh năm 1990

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1968

Đều có địa chỉ tại: Số X đường R, thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội.
Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. **Về thẩm quyền:** Vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện T.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ: $3/3 = 100\%$.

2. **Về quan hệ pháp luật:** Tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ: $3/3 = 100\%$

3. **Về điều luật áp dụng:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật A hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ $3/3 = 100\%$

4. **Về các vấn đề cụ thể:** Xử: - **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị A đối với anh Nguyễn Hữu B. Chị Trần Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Hữu B.

- **Về con chung:** Giao cho chị Trần Thị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 26/11/2011 cho chị Trần Thị A là mẹ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Hữu B cho đến khi cháu Hữu K trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Anh Nguyễn Hữu B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.-

- **Về án phí:** Chị Trần Thị A phải chịu toàn bộ 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/0004582 ngày 17/7/2019 tại Chi Cục A hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội nay được chuyển thành án phí. Chị Trần Thị A không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án được A hành theo quy định tại Điều 2 Luật A hành án dân sự thì người được A hành án và người phải A hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc A hành án, quyền yêu cầu A hành án, tự nguyện A hành án hoặc bị cưỡng chế A hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật A hành án dân sự. Thời hiệu A hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật A hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết từng vấn đề đều đạt tỷ lệ: $3/3 = 100\%$

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn – chị Trần Thị A, vắng mặt bị đơn - anh Nguyễn Hữu B. Báo chí A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo bản án thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ: $3/3 = 100\%$

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Biên bản nghị án này gồm có 01 tờ 02 trang. Tại phòng nghị án của Tòa án nhân dân Huyện T – Thành phố Hà nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ biên bản nghị án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thành Nam

